

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-ST
Ngày 02-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Văn Tân

Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2021, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2021/QĐST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1964;

Đăng ký HKTT: Thôn Đ2, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện trú tại: Thôn Q, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Đồng bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1981 cùng vợ là chị Bùi Thị L, sinh năm 1983;

Cùng đăng ký HKTT: Thôn 4, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện trú tại: Thôn 6, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 6 năm 2021, bản tự khai ngày 06 tháng 10 năm 2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà N trình bày: Chị Phạm Thị L1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn Đ2, xã Đ, huyện K kết hôn với anh Phạm Văn T, sinh năm 1980; cùng nơi cư trú như trên là cháu ruột của bà. Như vậy bà với chị L1 có mối quan hệ họ hàng. Do anh ruột của chị L1 là Phạm Văn S, sinh năm 1981 và vợ là chị Bùi Thị L, sinh năm 1983; cùng đăng ký HKTT: Thôn 4, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Thôn 6, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng cần tiền để đáo hạn ngân hàng nên có nhờ chị L1 vay hộ số tiền 50.000.000 đồng. Chị L1 hỏi vay bà và được bà đồng ý. Ngày 24 tháng 7 năm 2015 tại nhà chị L1, bà giao chị L1 vay số tiền 50.000.000 đồng, chị L1 đã giao số tiền này cho anh S, chị L. Hai bên thỏa thuận miệng thời hạn từ khi vay đến khi trả là 01 tháng, lãi suất vay 2%/01 tháng, không lập thành văn bản.

Sau đó, vợ chồng anh S cần thêm tiền nên trực tiếp hỏi vay tiền bà do tin tưởng nên bà đồng ý cho vay. Ngày 24 tháng 8 năm 2015, bà N đã đưa cho anh S, chị L vay số tiền 200.000.000 đồng, thỏa thuận về thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất 1,5%/tháng. Anh S tự viết giấy vay tiền nhưng không nêu về thời hạn vay và lãi suất và chỉ ghi về số tiền vay; giấy vay tiền có chữ ký của người làm chứng là bà Phạm Thị L2, sinh năm 1952, nơi cư trú: Thôn Đ2, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng là mẹ chồng chị L1. Cùng ngày 24 tháng 8 năm 2015, chị L viết giấy vay tiền ghi tổng số tiền vay là 250.000.000 đồng, trong đó ghi gộp cả số tiền 50.000.000 đồng chị L1 vay trước đó. Số tiền 250.000.000 đồng cho vay là tiền riêng của bà, tích góp trong quá trình làm ăn không L1 quan đến chồng bà là ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn Q 3, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng vì vợ chồng bà đã ly hôn nhau năm 2016 nhưng sống ly thân với nhau từ năm 2014, không ai L1 quan đến ai về tình cảm, kinh tế. Hai lần cho vay bà không cầm cố tài sản gì của chị L1 và anh S, chị L. Hết thời hạn vay, vợ chồng anh S không trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Bà nhiều lần gọi điện thoại, xuống nhà các anh chị để đòi tiền nhưng các anh chị đề nghị bà cho giãn thời gian trả nợ gốc và tiếp tục trả lãi như đã thỏa thuận nên bà đồng ý.

Đến ngày 21 tháng 3 năm 2017, vợ chồng anh S có bán cho bà 01 giường ngủ bằng gỗ trị giá 9.000.000 đồng và thỏa thuận chuyển số tiền này Sg khoản tiền lãi phải trả cho bà. Ngày 05 tháng 11 năm 2017, vợ chồng anh S trả thêm cho bà 10.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 08 tháng 02 năm 2018, anh S và chị L trả tiếp cho bà 5.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 03 lần trả được 24.000.000 đồng tiền lãi. Từ tháng 3 năm 2018, vợ chồng anh S không trả tiền cho bà nữa. Bà nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh S phải trả bà toàn bộ số tiền nợ gốc nhưng anh S, chị L tiếp tục xin giãn nợ, bà đồng ý. Ngày 20 tháng 4 năm 2019, chị L1 đã trả bà số tiền 50.000.000 đồng đã vay ngày 24 tháng 7 năm 2015. Bà không yêu cầu chị L1 phải trả thêm bất kỳ khoản gì khác.

Ngày 20 tháng 4 năm 2019, bà yêu cầu vợ chồng anh S phải trả bà số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi phát sinh còn thiếu nhưng anh S không hợp tác, còn có lời nói thách thức, xúc phạm bà. Do nhiều lần đòi nợ không được nên ngày 03 tháng 6 năm 2021 bà có đơn khởi kiện nộp đến Tòa án nhân dân huyện K để kiện đòi lại tài sản cho vay là số tiền 279.862.500 đồng, trong đó nợ gốc 200.000.000 đồng và nợ lãi 79.862.500 đồng tạm tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Tại bản tự khai ngày 18 tháng 10 năm 2021, bị đơn là chị L trình bày: Giữa vợ chồng anh chị và bà N có mối quan hệ quen biết như bà N trình bày là đúng. Chị thừa nhận việc, khi anh S cần tiền để giải quyết công việc nên đã vay tiền của bà N 02 lần. Lần thứ nhất, ngày 24 tháng 7 năm 2015 anh chị nhờ em gái của anh S là chị L1 đứng ra vay 50.000.000 đồng của bà N, sau đó chị L1 đã giao đủ số tiền này cho anh chị (thỏa thuận miệng thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2%/tháng và không viết giấy vay tiền). Lần thứ hai, ngày 24 tháng 8 năm 2015, vợ chồng anh chị trực tiếp vay của bà N 200.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 1,5%/01 tháng. Giữa hai bên có viết giấy vay tiền, có chữ ký của vợ chồng chị, bà N và bà Phạm Thị L2 (mẹ chồng chị L1) là người làm chứng. Chồng chị là người trực tiếp viết giấy vay tiền, bà N giữ giấy. Tuy nhiên, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng về thời hạn vay không đưa vào văn bản.

Để thừa nhận nội dung vay tiền nêu trên nên cùng ngày 24 tháng 8 năm 2015 chị đã viết giấy vay tiền, chị và anh S có ký vào giấy đưa cho bà N giữ, ghi nhận tổng số tiền vay là 250.000.000 đồng theo ý của bà N. Khi cho vay bà N không cầm cố tài sản gì của vợ chồng chị và chị L1. Hết một tháng cho vay, chồng chị chưa trả được bà N toàn bộ số tiền như đúng thỏa thuận ghi trong giấy vay tiền. Bà N có gọi điện, xuống nhà chị để đòi tiền nhưng vì làm ăn thua lỗ nên chồng chị đề nghị bà N giãn thời gian trả nợ gốc, tiếp tục trả lãi như thỏa thuận và bà N đồng ý. Số tiền lãi đã trả 03 lần bằng 24.000.000 đồng đúng như bà N đã trình bày.

Từ tháng 3 năm 2018 đến nay, chồng chị không trả tiền nợ lãi trên số nợ gốc cho bà N nhưng có đề nghị bà N tiếp tục cho giãn thời gian trả nợ gốc, lãi. Đến ngày 20 tháng 4 năm 2019, chị L1 đã trả số tiền 50.000.000 đồng cho bà N. Việc vay nợ giữa bà N và chị L1 chấm dứt, bà N không yêu cầu chị L1 trả lãi theo như nội dung thỏa thuận bằng miệng. Như vậy, tính đến ngày 21 tháng 4 năm 2019 vợ chồng chị còn nợ lại bà N số tiền gốc 200.000.000 đồng và lãi phát sinh chưa trả. Từ cuối tháng 4 năm 2019, bà N tiếp tục đòi vợ chồng chị trả nợ. Thời gian sau đó còn thuê người đến đòi nợ nên giữa bà N và chồng chị xảy ra mâu thuẫn. Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 03 tháng 6 năm 2021 bà N có đơn khởi kiện vợ chồng chị đến Tòa án nhân dân huyện K, buộc vợ chồng chị phải trả cho bà tổng số tiền là 279.862.500 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 79.862.500 đồng tạm tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Theo chị việc trả nợ là của riêng anh S, không L1 quan đến chị. Do cần tiền để đáo hạn ngân hàng nên anh S hỏi vay tiền bà N tại nhà chị L1. Bà N yêu cầu cả hai vợ chồng chị phải có mặt và cùng ký vào giấy vay tiền nên chị đi cùng anh S để ký vào văn bản. Chị làm chăn nuôi ở nhà và tự chủ kinh tế không phụ thuộc vào tiền của anh S. Nay anh S công việc gặp nhiều khó khăn, thu nhập giảm sút nên đề nghị bà N miễn toàn bộ lãi, để anh S chỉ trả khoản nợ gốc là 200.000.000 đồng. Đối với số tiền 50.000.000 đồng của chị L1 đã trả cho bà N. Do mục đích vay tiền cho anh S nên đây là chuyện nội bộ anh em anh S, đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 20 tháng 10 năm 2021 bà N nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu đồng bị đơn anh S, chị L trả bà số tiền nợ lãi 79.862.500 đồng trên số tiền nợ gốc.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng là chị Phạm Thị L1 và bà Phạm Thị L2 cùng ngày 25 tháng 10 năm 2021, thể hiện: Toàn bộ nội dung L1 quan đến việc anh S, chị L vay tiền của bà N đúng như bà N, chị L trình bày đã nêu trên. Chị L1 không ký vào biên bản lấy lời khai vì nhận thấy không có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan gì trong vụ án này và không đến Tòa án làm chứng vì lý do anh S là anh ruột chị. Bà L2, chị L1 đều từ chối tham gia tố tụng tại phiên tòa với tư cách là người làm chứng trong vụ án.

Theo nội dung trình bày và yêu cầu của bà N. Tòa án đã xác minh, tổng đạt hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với đồng bị đơn anh S, chị L nhưng anh S không đến Tòa án để trình bày lời khai L1 quan đến việc vay nợ. Anh S, chị L không tham gia phiên hòa giải và đều vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do chính đáng.

Tại phiên tòa, bà N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong đơn khởi kiện, bản tự khai và còn trình bày: Về số tiền lãi anh S đã trả cho bà 03 lần được tổng số tiền 24.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa hôm nay bà mới nhớ ra, anh S có trả bà 02 lần tiền lãi nữa, 01 lần trả 20.000.000 đồng đưa cho bố để bà nhận, 01 lần trả 2.000.000 đồng đưa cho bà nhận (02 lần này do đã lâu nên bà không nhớ ngày, tháng, năm), tổng cộng anh S đã trả lãi được cho bà 05 lần với tổng số tiền 46.000.000 đồng. Ngày 20 tháng 10 năm 2021, do thấy điều kiện kinh tế của anh S, chị L hiện nay khó khăn nên bà có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh S, chị L trả bà số tiền nợ lãi 79.862.500 đồng trên số tiền nợ gốc. Đến nay chỉ yêu cầu anh S, chị L trả bà số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 24 tháng 8 năm 2015. Do vắng mặt đồng bị đơn nên các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người

tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và có quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đồng bị đơn, những người làm chứng không đến tham gia tố tụng tại Tòa án là không thực hiện các quyền, không chấp hành các nghĩa vụ của đương sự và vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 78 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 274, 275, 276, 278, 280, 463, 466, 469 và khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc yêu cầu bị đơn là anh Phạm Văn S và chị Bùi Thị L phải trả số tiền lãi 79.862.500 đồng.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc anh Phạm Văn S, vợ là chị Bùi Thị L phải trả cho bà Phạm Thị N số tiền 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền ghi ngày 24 tháng 8 năm 2015.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng đã nộp.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn anh Phạm Văn S và vợ là chị Bùi Thị L phải trả bà số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng. Do mục đích vay của bị đơn để đáo hạn ngân hàng, không có mục đích lợi nhuận nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc loại vụ án dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng bị đơn cùng đăng ký HKTT: Thôn 4, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng và đều trú tại: Thôn 6, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố

Hải Phòng theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S, chị L. Đối với những người làm chứng là chị L1, bà L2, đã có lời khai có trong hồ sơ vụ án phù hợp với lời khai của nguyên đơn, bị đơn là chị L nhưng đều từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án nên không triệu tập đến Tòa án tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

- Về nội dung:

[2] Về pháp luật áp dụng: Giữa nguyên đơn với bị đơn có giao dịch vay tiền theo giấy vay tiền ghi ngày 24 tháng 8 năm 2015. Xét giao dịch vay tiền có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, luật nội dung được áp dụng trong vụ án này là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về thời hiện khởi kiện: Trong giấy vay tiền ghi ngày 24 tháng 8 năm 2015 giữa các đương sự và theo đơn khởi kiện ghi ngày 03 tháng 6 năm 2021 của nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn anh S, chị L trả nợ tiền vay. Căn cứ Điều 429 của Bộ luật Dân sự thì bà Phạm Thị N khởi kiện vụ án dân sự trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét hợp đồng vay tài sản: Tại giấy vay tiền ghi ngày 24 tháng 8 năm 2015, anh S và chị L thống nhất tự nguyện thỏa thuận việc vay bà N số tiền 200.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng và cam kết trả nợ bà N với thời hạn 01 tháng. Các bên giao dịch đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Các bên đều thừa nhận số tiền vay, số tiền đã trả, số tiền còn nợ lại và thừa nhận đúng chữ ký trong giấy vay tiền. Như vậy, hợp đồng vay tài sản trên là hợp pháp theo quy định tại các điều 116, 117, 119 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về việc thực hiện hợp đồng: Nguyên đơn thực hiện đúng hợp đồng, giao đủ cho đồng bị đơn số tiền vay là 200.000.000 đồng. Đồng bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như trong giấy vay tiền ghi ngày 24 tháng 8 năm 2015 và các thỏa thuận kéo dài thời hạn cho vay của các bên. Kể từ thời điểm vay đến nay đồng bị đơn chỉ trả được cho nguyên đơn lần 05 lần với tổng số tiền 46.000.000 đồng. Cụ thể: Lần 01 trả được 9.000.000 đồng vào ngày 21 tháng 3 năm 2017; lần 02 trả được 10.000.000 đồng vào ngày 05 tháng 11 năm 2017; lần 03 trả được 5.000.000 đồng vào ngày 08 tháng 02 năm 2018; lần 04 trả được 20.000.000 đồng và lần 05 trả 2.000.000 đồng (02 lần này do đã lâu nên bà N không nhớ ngày, tháng, năm trả). Hai bên thống nhất trừ tiền trên vào nợ lãi. Đối với tổng số tiền lãi 46.000.000 đồng, anh S đã trả được cho bà N, tính từ thời điểm vay nợ gốc đến thời điểm trả lãi không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay là phù hợp quy định của pháp luật

nên không xem xét, giải quyết. Từ ngày 20 tháng 4 năm 2019 anh S, chị L không trả nợ gốc và lãi cho bà N nữa. Bà N đã thông báo trước một thời gian hợp lý cho chị L, anh S về việc phải trả nợ cho bà toàn bộ nợ gốc và lãi. Tuy nhiên từ khoảng tháng 4 năm 2019 đến nay anh chị vẫn không trả thêm bà bất kỳ khoản tiền nào mặc dù bà nhiều lần đến nhà đòi nợ. Như vậy, anh S và chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 278, Điều 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đồng bị đơn về số tiền nợ gốc: Tại phiên tòa, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu anh S, chị L phải trả cho bà 200.000.000 đồng tiền nợ gốc. Theo các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và qua xác minh thu thập chứng cứ tại chính quyền địa phương và những người làm chứng là chị Phạm Thị L1, bà Phạm Thị L2, xác định có việc anh S, chị L vay của bà N số tiền 200.000.000 đồng. Giữa nguyên đơn và đồng bị đơn có viết giấy vay tiền ghi ngày 24 tháng 8 năm 2015. Việc thỏa thuận vay và cho vay tiền giữa các bên T thủ các quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực. Căn cứ vào các Điều 280, 463; 466 Bộ luật Dân sự cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn đối với đồng bị đơn.

[7] Xét việc nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 6 năm 2021 gửi đến Tòa án nhân dân huyện K, bà N yêu cầu anh S, chị L phải trả cho bà 200.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2020 là 79.862.500 đồng, tổng cộng là 279.862.500 đồng. Ngày 20 tháng 10 năm 2021, bà N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không buộc anh S, chị L phải trả cho bà 79.862.500 đồng nợ lãi vì dịch bệnh Covid 19 kéo dài, đồng bị đơn công việc khó khăn và bà muốn giữ tình cảm giữa hai gia đình. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật; anh S, chị L đã nhận được thông báo của Tòa án về việc nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không có yêu cầu, đề nghị gì khác L1 quan nên cần được chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu của bị đơn chị Bùi Thị L: Chị L trình bày việc vay 200.000.000 đồng của bà N là để anh S sử dụng vào mục đích đáo hạn ngân hàng, không L1 quan đến chị. Từ trước đến nay chị ở nhà nội trợ, chăn nuôi gia súc, gia cầm có thu nhập riêng không phụ thuộc kinh tế anh S. Vì vậy chị không có nghĩa vụ trả nợ tiền cho bà N. Quá trình giải quyết vụ án chị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện anh S vay tiền bà N để sử dụng mục đích riêng, không có văn bản thỏa thuận số tiền vay là tài sản riêng của anh S. Trong giấy vay tiền cả anh S và chị L đều ký và ghi rõ họ tên. Từ thời điểm vay tiền đến ngày đến ngày xét xử sơ thẩm anh S, chị L vẫn đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp. Do vậy việc chị L từ chối trả nợ chung là không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình buộc chị L phải có trách nhiệm L1 đới cùng anh S trong việc phải trả nợ cho bà N số tiền 200.000.000 đồng.

[9] Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã lấy lời khai của ông Nguyễn Văn Miên, trước đây là chồng bà N thể hiện: Việc tranh chấp vay tiền giữa bà N với anh

S, chị L không L1 quan đến ông vì ông bà sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2015, không chung kinh tế. Ông không chứng kiến, không biết việc bà N, anh S và chị L viết giấy vay nợ, giao nhận tiền. Số tiền 200.000.000 đồng bà N cho vay là tiền riêng của bà N không phải là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông bà. Ngày 16 tháng 9 năm 2016, ông và bà N đã được Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho ly hôn tại bản án số 29/2016/HNGĐ-ST. Bà N cũng thừa nhận ông Miền không có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan gì đến việc vay nợ giữa bà với anh S, chị L. Do vậy Tòa án không đưa ông Miền vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[10] Từ những phân tích và đánh giá như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc đồng bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền ghi ngày 24 tháng 8 năm 2015 hai bên đương sự đã ký kết.

[11] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 274, 275, 276, 278, 280, 463, 466, 469 và khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do đã rút yêu cầu đối với đồng bị đơn anh Phạm Văn S, chị Bùi Thị L về việc phải trả lãi với số tiền 79.862.500^d (bảy mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc anh Phạm Văn S và chị Bùi Thị L phải trả cho bà Phạm Thị N số tiền 200.000.000^d (hai trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ghi ngày 24 tháng 8 năm 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Anh Phạm Văn S, chị Bùi Thị L phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 10.000.000^d (mười triệu đồng).

Hoàn trả lại bà Phạm Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.996.500^d (sáu triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: AA/2021, số 0001551 ngày 06 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án.

- Anh Phạm Văn S, chị Bùi Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng